

景文科技大學學生校外實習成績評分表

JUST Bảng điểm thực tập

學生姓名 Họ tên		班級 Lớp		學號 MSSV	
實習企業(單位) Công ty thực tập		實習部門 Bộ phận			
實習期間 Thời gian thực tập		自 Từ 年 năm 月 tháng 日 ngày 至 đến 年 năm 月 tháng 日 ngày 止 kết thúc			
實習時數 Số giờ thực tập		時 giờ	實習總分 Tổng điểm		分 điểm
項目 Mục	評分項目 Hạng mục cho điểm		評分 Điểm hạng mục (0~10 分)	評語 Đánh giá	
1	參與實習學習態度、學習精神 Tinh thần, thái độ học tập, thực tập				
2	人際關係及溝通表達能力 Năng lực biểu đạt giao tiếp và quan hệ				
3	了解企業文化與職場倫理 Hiểu văn hóa doanh nghiệp và đạo đức nghề nghiệp				
4	產品、製程、與專有名詞的基礎知識 Kiến thức cơ bản về sản phẩm, quy trình, từ ngữ chuyên môn				
5	規劃、業務、技術能力 Quy hoạch, nghiệp vụ, năng lực kỹ thuật				
6	處理偶發事件能力 Năng lực xử lý sự việc phát sinh ngẫu nhiên				
7	儀容、禮節、熱忱、謙虛 Nghị dung, lễ tiết, nhiệt huyết, khiêm nhường				
8	執行力與解決問題能力 Năng lực chấp hành và giải quyết vấn đề				
9	抗壓性與情緒管理能力 Khả năng chịu áp lực và quản lý cảm xúc				
10	切實遵守時間(含上下班) Tuân thủ thời gian (gồm vào ca, tan ca làm)				
總分 Tổng điểm	整體參與校外實習課程表現 Tổng quan biểu hiện thực tập 以上各項 評分標準如下：非常滿意者給分 9~10，滿意者給分 7~8，表現一般者給分 5~6，不滿意者給分 3~4，非常不滿意者給分 1~2。				
請假 Nghỉ phép	病假Phép bệnh：天 時		事假Phép việc riêng：天 時		公假Phép công：天 時
	曠假Nghỉ không phép：天 時		婚假Phép hôn nhân：天 時		喪假Phép tang：天 時
備註 Ghi chú	評分人簽章 Người cho điểm ký tên：_____ 實習企業(單位) Công ty thực tập (đơn vị)：_____				

